

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI

Dự án: Đường nối QL.37-QL.17-Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang.

Tuyến nhánh: Cải tạo, nâng cấp ĐT.294 đoạn từ ngã ba Tân Sỏi huyện Yên Thế đến xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên

Địa điểm: thôn Giữa xã Tân Trung, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèo theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện)

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ sử dụng	Thông tin thửa đất theo bản đồ Địa chính			Thông tin thửa đất theo bản đồ trích đo, QĐ 494			Thông tin thửa đất theo HSĐC, GCN			Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)			Ghi chú
			Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)		Diện tích thu hồi DA (m ²)	DT thu hồi đất ở-ONT (m ²)	DT thu hồi đất cây lâu năm-CLN trong cùng thửa đất ở (m ²)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Ngô Văn Lâm	Thôn Giữa	28	108	436,5	28	108	422,6		1	305	ONT	1,7	1,7		QĐ: 58 ngày 28/12/2000 SVS: 03698
	Tổng				436,5			422,6					1,7	1,7	0,0	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TẠI XÃ TÂN TRUNG

DỰ ÁN: ĐƯỜNG NỐI QL.37-QL.17-VÕ NHAI (THÁI NGUYÊN), TỈNH BẮC GIANG.

**TUYẾN NHÁNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐT.294 ĐOẠN TỪ NGÃ BA TÂN SỎI, HUYỆN YÊN THẾ ĐẾN XÃ PHÚC SON, HUYỆN TÂN YÊN,
TẠI XÃ TÂN TRUNG, HUYỆN TÂN YÊN**

(Kèo theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Diện tích thu hồi (m2)		Loại đất	Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân			Tổng phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đồng)	Ghi chú
						Đất ở (m2)	Đất CLN (m2)		Bồi thường về đất ở 8.000.000đ/m2	Bồi thường về đất CLN (đất vườn) trong cùng thửa đất ở 4.000.000đ/m2	BT chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất - Di chuyển trong phạm vi xã 3.500.000đ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8.000.000x7	11=4.000.000x8	12	13=10+11+12	14
1	Ngô Văn Lâm	Thôn Giữa	28	108	436,5	1,7		ONT	13.600.000		-	13.600.000	
	Tổng				436,5	1,7	-	-	13.600.000	-	-	13.600.000	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÀI SẢN NẪM TRÊN ĐẤT KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TẠI XÃ TÂN TRUNG**

Dự án: Đường nối QL.37-QL.17-Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang. Tuyến nhánh: Cải tạo, nâng cấp ĐT.294 đoạn từ ngã ba Tân Sỏi, huyện Yên Thế đến xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên

Địa điểm: thôn Giũa, thôn Ngoài, thôn Tân Lập, xã Tân Trung, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèo theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện)

Ghi chú: Mức hỗ trợ tài sản trên đất cho hộ là 50%

Đơn vị tính: đồng

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Diện tích thu hồi	Loại tài sản, cây trồng được bồi thường, hỗ trợ	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11,0	12	13	14	15	17
1	Nguyễn Thế Chuyề	Thôn Giũa	28	105	493,3	ONT		Sân lát gạch lá nem, dài 8,0m, rộng 3,0m,	đ/m ²	24,0	130.000	50%	1.560.000	34.212.480	
								Tường rào xây cay bê tông 130mm, bô trụ, Dài 6,0m, rộng 1,4m,	đ/m ²	8,4	260.000	50%	1.092.000		
								Tường rào xây cay bê tông 100mm, bô trụ, Dài 2,8m, rộng 0,8m,	đ/m ²	2,2	210.000	50%	235.200		
								Khung lưới sắt B40 làm rào chắn, dài 3,2m, c	đ/m ²	3,8	200.000	50%	384.000		
								2 Khối xây cay bê tông dày ≥ 330mm, Kích thước 45×45cm, cao 2,7m,	đ/m ³	1,1	1.120.000	50%	612.360		
								Công sắt: Khung làm bằng ống kẽm, phần dưới bịt tôn, phần trên chân song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu, Dài 2,2m, cao 2,2m,	đ/m ²	4,8	960.000	50%	2.323.200		
								Khu chăn nuôi loại B, móng xây cay, tường xây cay xi,	đ/m ² XD	68,6	810.000	50%	27.783.000		
								Khối bê tông mác 200, dài 2,9m, rộng 1,6m, dày 0,05m,	đ/m ³	0,2	1.920.000	50%	222.720		
2	Phạm Tiến Thắng	Thôn Giũa	28	106	135,8	ONT		Tường rào xây gạch chi dày 110mm, bô trụ, dài 6,5m, cao 1.8m,	đ/m ²	11,7	390.000	50%	2.281.500	6.965.025	
								Khối xây gạch chi dày ≥ 330mm, Kích thước 40×40cm, cao 2,2m,	đ/m ³	0,4	1.200.000	50%	211.200		
								Công sắt: Khung làm bằng ống kẽm, phần dưới bịt tôn, phần trên chân song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu, Dài 2,2m, cao 2,2m,	đ/m ²	4,8	960.000	50%	2.323.200		
								Khối bê tông mác 200, dài 6,5m, rộng 2 m, dày 0,1m,	đ/m ³	1,3	1.920.000	50%	1.248.000		
								6 tấm công phi 40	đ/m	6,0	300.375	50%	901.125		
3	Đình Văn Ngọc	Thôn Giũa	28	86	153,7	ONT		Tường rào xây gạch chi dày 220mm, dài 4,6m, cao 1,5m,	đ/m ²	6,9	530.000	50%	1.828.500	2.346.900	
								Khối bê tông mác 200, dài 3,0m, rộng 1,8m, dày 0,1m,	đ/m ³	0,5	1.920.000	50%	518.400		
								Tường rào xây gạch chi dày 110mm, bô trụ. Dài 4,5m, cao 2 m.	đ/m ²	9,0	390.000	50%	1.755.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11,0	12	13	14	15	17
4	Nguyễn Đình Sinh	Thôn Giữa	28	97	874,9	ONT		Khối xây gạch chi dày ≥ 330 m (2 khối xây gạch chi kích thước 60×60cm, dài 2,9m).	đ/m ³	2,1	1.200.000	50%	1.252.800	18.290.260	
								Công sắt (khung làm bằng kẽm, sắt góc, sắt hộp...) phân dưới bít tôn, phân trên chân song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn	đ/m ²	6,5	960.000	50%	3.110.400		
								Tường rào xây gạch chi dày 110mm, bỏ trụ. Dài 15,1m, cao 2m.	đ/m ²	30,2	390.000	50%	5.889.000		
								Cây Vải thiều đường kính tán lá 3m $\leq F < 3,5$	đ/cây	3,0	2.281.000	50%	3.421.500		
								Cây Vải thiều đường kính tán lá 2,5m $\leq F < 3$	đ/cây	2,0	1.713.000	50%	1.713.000		
								Cây Nhãn đường kính tán 4m $\leq F < 5$	đ/cây	1,0	1.364.000	50%	682.000		
								Khối bê tông mác 200, dài 2,7 m, rộng 1,8 m, dày 0,1m.	đ/m ³	0,5	1.920.000	50%	466.560		
5	Đặng Quang Khải	Thôn Giữa	28	50	364,3	ONT		Khối bê tông mác 200, dài 3,6m, rộng 2,5m, dày 0,1m,	đ/m ³	0,9	1.920.000	50%	864.000	1.117.500	
								Cây Bưởi, ĐK góc 1cm $\leq \Phi < 2$ cm	đ/cây	1,0	344.000	50%	172.000		
								Cây Xoan, D _{1,3} từ trên 13-< 20cm	đ/cây	1,0	163.000	50%	81.500		
6	Trần Văn Thanh	Thôn Giữa	28	102	999,3	ONT		Tường rào xây cay bê tông, dày 130mm, bỏ trụ, Dài 14,0m, cao 1,2m,	đ/m ²	16,8	260.000	50%	2.184.000	16.727.700	
								Khung lưới sắt B40, làm rào chắn, Dài 14m, cao 1,5m,	đ/m ²	21,0	200.000	50%	2.100.000		
								Khối bê tông mác 200, dài 4,5m, rộng 4,6m, dày 0,1m,	đ/m ²	2,1	1.920.000	50%	1.987.200		
								Tường rào xây cay bê tông, dày 130mm, bỏ trụ, Dài 17,3m, cao 1,0m	đ/m ²	17,3	260.000	50%	2.249.000		
								Cây Nhãn, tán 3m $\leq F < 4$ m	đ/cây	8,0	758.000	50%	3.032.000		
								Ki ốt loại B, mái kết cấu bằng gỗ, lợp Fibrô xi măng, có tường bao, cửa sắt, cao > 2,0m, Dài 4,5m, rộng 4,1m	đ/m ² XD	18,5	480.000	50%	4.428.000		
								Tường rào xây cay bê tông, dày 130mm, bỏ trụ, Dài 2,5m, cao 2,3m	đ/m ²	5,8	260.000	50%	747.500		
7	Nguyễn Thị Tựa	Thôn Giữa	28	47	416	ONT		Khối bê tông mác 200, dài 4,9m, rộng 3,3m, dày 0,1m,	đ/m ³	1,6	1.920.000	50%	1.552.320	1.552.320	
8	Nguyễn Thị Hương	Thôn Giữa	29		80,4	ONT		Khối bê tông mác 200, dài 3,9m, rộng 3,4m, dày 0,05m,	đ/m ³	0,7	1.920.000	50%	636.480	763.980	
								Tường rào xây cay xi (cay vôi) dày 100mm, bỏ trụ, dài 3,4m, cao 0,5m,	đ/m ²	1,7	150.000	50%	127.500		
								Cây Mít, ĐK góc 1cm $\leq \Phi < 1,5$ m	đ/cây	2,0	150.000	50%	150.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11,0	12	13	14	15	17
9	Đương Đình Khiên	Thôn Giữa	28	61	153,7	ONT		Cây đu đủ, trồng từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	đ/cây	1,0	57.500	50%	28.750	311.250	
								Chuối ăn quả, trồng từ 6 tháng đến khi có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	5,0	53.000	50%	132.500		
10	Ngô Sách Vũ	Thôn Ngoài	27	59	538,9	ONT		Ki ốt loại A, mái kết cấu bằng sắt, lợp Fibơ xi măng, có tường bao, cửa sắt, cao $\geq 2,2m$: Dài 8,1m, rộng 3,8m.	đ/m ² XD	30,8	830.000	50%	12.773.700	16.544.138	
								Khối bê tông mác 200, dài 9,5m, rộng 2,0m, dày 0,1m	đ/m ³	1,9	1.920.000	50%	1.824.000		
								Khối bê tông cốt thép mác 200 (Cột điện) kích thước 15×15cm, cao 5m.	đ/m ³	0,1	3.670.000	50%	206.438		
								Cây Sầu, ĐK gốc trên 40cm	đ/cây	3,0	1.160.000	50%	1.740.000		
11	Nguyễn Duy Phong (Năm)	Thôn Ngoài	28	57	104,4	ONT		Ki ốt loại C, mái kết cấu bằng sắt, lợp tôn, không có tường bao che, Dài 8.6m, rộng 1.9m.	đ/m ² XD	16,3	220.000	50%	1.797.400	4.994.320	
								Khối bê tông mác 200, dài 8,6m, rộng 3,2m, dày 0,1m	đ/m ³	2,8	1.920.000	50%	2.641.920		
								Cây Sung, ĐK gốc từ 30cm trở lên	đ/cây	2,0	555.000	50%	555.000		
12	Ngô Sách Thơm	Thôn Ngoài	27	57	993	ONT	24,2	Tường rào xây gạch chi dày 220mm, dài 1,5m. Cao 0,7m	đ/m ²	1,1	530.000	50%	278.250	18.496.170	
								Khối bê tông mác 200, dài 4,6 m, rộng 4,6 m.	đ/m ³	3,2	1.920.000	50%	3.047.040		
								Tường rào xây gạch chi dày 110mm, bỏ trụ. Dài 7,0 m, cao 2,1m	đ/m ²	14,7	390.000	50%	2.866.500		
								Khối xây cay bê tông dày $\geq 330mm$, kích thước 50×50cm, cao 2,5m.	đ/m ³	0,6	1.120.000	50%	350.000		
								Khối bê tông mác 200, dài 16,6m, rộng 4,7m, dày 0,15m.	đ/m ³	11,7	1.920.000	50%	11.234.880		
								Cây Mít, ĐK gốc 9cm $\leq \Phi < 12cm$	đ/cây	1,0	425.000	50%	212.500		
								Cây lộc vừng, trồng từ 2-3 năm, MDBQ 0,5 cây/m ²	đ/m ²	2,0	136.000	50%	136.000		
								Cây Vú Sữa, ĐK gốc 2 cm $\leq \Phi < 5$ cm	đ/cây	1,0	95.000	50%	47.500		
								Cây Na, ĐK gốc 2cm $\leq \Phi < 5cm$	đ/cây	1,0	177.000	50%	88.500		
13	Ngô Thị Loan	Thôn Tân Lập	27	17	143,8	ONT		Khối bê tông mác 200, dài 9,6m, rộng 3m, dày 0,1m.	đ/m ³	2,9	1.920.000	50%	2.764.800	6.410.680	
								Khối bê tông cốt thép mác 200 (tấm đan bê tông), dài 9,6m, rộng 1,2m, dày 0,15m,	đ/m ³	1,7	3.670.000	50%	3.170.880		
								Cây Sầu, ĐK gốc 29cm $\leq \Phi < 32cm$	đ/cây	1,0	950.000	50%	475.000		
								Ki ốt loại C, mái kết cấu bằng gỗ, mái Fibơ xi măng, không có tường bao che, dài 5,5m, rộng 2m,	đ/m ² XD	11,0	220.000	50%	1.210.000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11,0	12	13	14	15	17
14	Trần Ngọc Tàn	Thôn Tân Lập	17	625	764,9	ONT		Cây Sấu, ĐK gốc 19cm ≤ Φ <25cm	đ/cây	1,0	740.000	50%	370.000	7.743.200	
								Khối bê tông cốt thép mác 200 (tấm đan bê tông, dài 16m, rộng 1,2m, dày 0,1m	đ/m ³	1,9	3.670.000	50%	3.523.200		
								Khối bê tông mác 200, dài 11m, rộng 5,0m, dày 0,05m,	đ/m ³	2,8	1.920.000	50%	2.640.000		
TỔNG													136.475.923	136.475.923	

Căn cứ theo công văn số 2656/SNN-KHTC ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ theo công văn số 46/SXD-KT&VLXD ngày 06/01/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá bồi thường tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ theo công văn số 01/CBGVLXD-LS ngày 10/1/2022 của Liên Sở Xây dựng-Tài Chính tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 10/01/2022.

Ghi chú:

Mức hỗ trợ 50%: Đối với tài sản hình thành trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất (khi tạo lập, hình thành tài sản là công trình, cây trồng không bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm theo quy định)